

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **135** /UBND-NC

Quảng Ngãi, ngày **12** tháng 01 năm 2021

V/v báo cáo cải cách
hành chính định kỳ
năm 2021

Kính gửi:

- Các sở, ban ngành tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh;
- Cục Quản lý thị trường tỉnh;
- Cục Hải quan tỉnh;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện nội dung Công văn số 6459/BNV-CCHC ngày 07/12/2020 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch và báo cáo cải cách hành chính (CCHC) định kỳ năm 2021, nhằm từng bước nâng cao thứ hạng chỉ số cải cách hành chính của tỉnh Quảng Ngãi, Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao nghiêm túc thực hiện Báo cáo định kỳ công tác CCHC năm 2021 của sở, ngành, đơn vị, địa phương, cụ thể như sau:

1. Nội dung báo cáo

Căn cứ kết quả CCHC thực tế đạt được trong triển khai Kế hoạch CCHC năm 2021 của tỉnh, của sở, ngành, đơn vị, địa phương, xây dựng Báo cáo tình hình, kết quả CCHC hàng quý, 6 tháng và năm. Nội dung báo cáo gồm những phần chính sau:

- Tình hình tổ chức thực hiện và công tác kiểm tra, tuyên truyền CCHC.
- Kết quả chủ yếu đạt được: Nêu tóm tắt kết quả nổi bật đạt được trong triển khai 6 nội dung CCHC (gồm: 1. Cải cách thể chế; 2. Cải cách thủ tục hành chính; 3. Cải cách tổ chức bộ máy; 4. Cải cách công vụ; 5. Cải cách tài chính công; 6. Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử).

Cung cấp số liệu theo Phụ lục đính kèm.

- Những khó khăn, vướng mắc; nêu rõ nguyên nhân khách quan, chủ quan; đề ra biện pháp tháo gỡ; quy trách nhiệm tổ chức, cá nhân (nếu có).
- Kiến nghị, đề xuất.

Riêng các sở, ngành: Tư pháp, Văn phòng UBND tỉnh, Nội vụ, Tài chính, Thông tin và Truyền thông ngoài việc xây dựng báo cáo như các sở, ngành khác, còn thực hiện tổng hợp lồng ghép báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ đã được Chủ tịch UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1231/QĐ-UBND ngày 02/8/2018 về việc phân công thực hiện nhiệm vụ cải cách hành

chính trên địa bàn tỉnh trong báo cáo của sở, ngành mình và cung cấp số liệu tổng hợp của tỉnh theo phụ lục, cụ thể:

- + Sở Tư pháp: Lĩnh vực cải cách thể chế của tỉnh.
- + Văn phòng UBND tỉnh: Lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính của tỉnh.
- + Sở Nội vụ: Lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy; cải cách công vụ của tỉnh.
- + Sở Tài chính: Lĩnh vực tài chính công của tỉnh.
- + Sở Thông tin và Truyền thông: Lĩnh vực xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử của tỉnh.

Báo cáo định kỳ chú trọng nêu lên khó khăn, vướng mắc; đề ra biện pháp tháo gỡ; tăng cường kiểm tra, giám sát; đề xuất những nội dung vượt thẩm quyền.

2. Thời hạn, hình thức nhận báo cáo

Báo cáo CCHC định kỳ năm 2021 gửi về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ), đồng thời gửi văn bản điện tử vào địa chỉ thư điện tử tqnhan-snv@quangngai.gov.vn để kịp thời tổng hợp, xây dựng báo cáo của tỉnh.

Thời hạn nhận báo cáo chậm nhất là ngày 16 của tháng cuối kỳ báo cáo.

Thời điểm chốt số liệu của từng loại báo cáo cụ thể như sau:

- Báo cáo Quý I/2021: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 15/12/2020 đến ngày 14/3/2021.
- Báo cáo 6 tháng đầu năm 2021: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 15/12/2020 đến ngày 14/6/2021.
- Báo cáo Quý III/2021: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 15/6/2021 đến ngày 14/9/2021.
- Báo cáo tổng hợp năm 2021: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 15/12/2020 đến ngày 14/12/2021.

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về chất lượng và tiến độ thời gian báo cáo công tác cải cách hành chính./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, KSTTHC, TH, HCTC, CBTH;
- Lưu: VT, NCvi23.

CHỦ TỊCH



Đặng Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



Phụ lục
**THÔNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC
CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**
TẠI CÁC SỞ, BAN NGÀNH, UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
*(Ban hành kèm theo Công văn số 135/UBND-NC ngày 12 / 01/ 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)*

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Cơ quan chủ trì thống kê báo cáo	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu		
1.	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC				
1.1.	Kế hoạch CCHC			Sở Nội vụ	
1.1.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ			
1.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ			
1.1.3.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản			
1.2.	Kiểm tra CCHC			Sở Nội vụ	
1.1.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị			
1.1.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị			
1.1.3.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề			
1.1.4.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề			
1.3.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			Văn phòng UBND tỉnh	
1.3.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ			
1.3.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ			
1.3.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ			
1.4.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức			Văn phòng UBND tỉnh	
1.4.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng			
1.4.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2			
1.5.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1		Thủ trưởng cơ quan, đơn vị	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Cơ quan chủ trì thống kê báo cáo	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu		
				địa phương	
2.	Cải cách thể chế			Sở Tư pháp	
2.1.	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản			
2.2.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản			
2.3.	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản			
2.4.	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản			
2.5.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản			
3.	Cải cách thủ tục hành chính			Văn phòng UBND tỉnh	
3.1.	Thống kê TTHC				
3.1.1.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục			
3.1.2.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục			
3.1.3.	Tổng số TTHC đang có hiệu lực	Thủ tục			
Trong đó	Số TTHC cấp tỉnh:	Thủ tục			
	Số TTHC cấp huyện:	Thủ tục			
	Số TTHC cấp xã:	Thủ tục			
3.2.	Vận hành Cổng dịch vụ công				
3.2.1.	Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục			
3.2.2.	Số TTHC mức độ 3 và 4 đã tích hợp lên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục			
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông				
3.3.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục			
3.3.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục			
3.3.3.	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%			
3.3.4.	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%			
3.4.	Kết quả giải quyết TTHC				
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành	%			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Cơ quan chủ trì thống kê báo cáo	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu		
	tiếp nhận được giải quyết đúng hạn				
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%			
3.4.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%			
3.4.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực đất đai được giải quyết đúng hạn (ở cả 3 cấp).	%			
3.4.5.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực xây dựng được giải quyết đúng hạn (ở cả 3 cấp).	%			
3.5.	Vận hành Cổng dịch vụ công				
3.5.1.	Số TTHC được tích hợp lên Cổng DVC	Thủ tục			
3.5.2.	Số TTHC cung cấp mức độ 3, 4 trên Cổng DVC	Thủ tục			
3.5.3.	Số TTHC đã tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến.	Thủ tục			
4.	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước			Sở Nội vụ	
4.1.	Cơ cấu tổ chức bộ máy				
4.1.1.	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh	Cơ quan, đơn vị			
4.1.2.	Số ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Cơ quan, đơn vị			
4.1.3.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Cơ quan, đơn vị			
4.1.4.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh	Cơ quan, đơn vị			
Trong đó	Số ĐVSNCCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị			
	Số ĐVSNCCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị			
	Số ĐVSNCCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị			
	Tỷ lệ ĐVSNCCL đã cắt giảm so với năm 2015	%			
4.2.	Số liệu về biên chế công chức				

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Cơ quan chủ trì thống kê báo cáo	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu		
4.2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người			
4.2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người			
4.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người			
4.2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người			
4.2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%			
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập				
4.3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người			
4.3.2.	Tổng số người làm việc có mặt	Người			
4.3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người			
4.3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%			
5.	Cải cách chế độ công vụ			Sở Nội vụ	
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức				
5.1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị			
5.1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị			
5.1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị			
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức				
5.2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người			
5.2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người			
5.2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Cơ quan chủ trì thống kê báo cáo	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu		
5.2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người			
5.2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người			
5.3.	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo				
5.3.1.	Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1 Chưa thực hiện = 0			
5.3.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người			
5.3.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người			
5.3.4.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện được bổ nhiệm mới	Người			
5.4.	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền).			Thanh tra sở	
5.4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người			
5.4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người			
5.4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người			
5.4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người			
6.	Cải cách tài chính công			Sở Tài chính	
6.1.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị			
6.2.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị			
6.3.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị			
6.4.	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Cơ quan chủ trì thống kê báo cáo	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu		
6.5.	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị			
7.	Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số			Sở Thông tin và Truyền thông và VP UBND tỉnh	
7.1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		Sở TT&TT	
7.2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2		Sở TT&TT	
7.3.	Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2		VP UBND tỉnh	
7.4.	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã được cấp chứng thư số.			Sở TT&TT	
7.5.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2		Sở TT&TT	
7.6.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			Sở TT&TT	
7.6.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã				
Trong đó	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%			
	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%			
	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%			
7.6.2.	Tổng số VĂN BẢN ĐI giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh	Văn bản			
Trong đó	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%			
	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%			
7.7.	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			Sở TT&TT	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Cơ quan chủ trì thống kê báo cáo	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu		
7.7.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%			
7.7.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%			
7.7.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%			
7.8.	Dịch vụ công trực tuyến				
7.8.1.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3	TTHC			
7.8.2.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4	TTHC			
7.8.3.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3	%			
7.8.4.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4	%			